

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Số: 367/QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 28 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Ia Pa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Ia Pa tại Tờ trình số 79/TTr-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2019; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1980/TTr-STNMT ngày 27 tháng 6 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Ia Pa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Kim Tân	Xã Chư Mố	Xã Chư Răng	Xã Ia KĐăm	Xã Ia Tul	Xã Pờ Tó
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	79.610,73	4.308,01	16.136,73	4.156,74	10.758,26	25.080,40	12.321,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.855,52	436,49	1.396,87	841,51	689,31	338,01	805,95
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.004,26	78,23	260,23	233,07	52,71	332,50	135,14
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	20.597,76	2.933,68	1.246,77	2.430,52	1.733,22	1.755,70	7.486,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.924,54	360,65	241,30	82,90	96,65	116,98	1.447,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.320,44	340,83	1.387,45	12,41	2.833,38	746,37	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	43.851,94	226,13	11.864,34	786,61	5.405,70	22.123,34	2.533,41
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,53	10,23		2,79			2,46
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	45,00						45,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.729,18	485,89	360,67	259,17	431,77	224,44	723,10
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,03	8,03					20,00
2.2	Đất an ninh	CAN	2,14						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							

2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00	30,00					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	71,00	16,00	48,00			7,00	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	69,22	2,32	0,50	0,17		0,59	49,14
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	34,63	8,00	26,63				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	645,60	90,89	56,43	52,25	40,44	42,54	146,91
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,00				5,00		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	930,45	102,98	86,63	36,26	63,07	39,51	158,66
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,91	9,85	0,69	1,14	1,43	0,94	0,78
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,91						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,09					0,30	1,63
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	53,40	8,58	8,47	2,70	12,26	2,75	2,81
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	47,47		8,00	2,50	14,77		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,45	0,04	0,15	0,29		0,64	0,98
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.757,44	208,41	122,95	162,65	294,05	128,18	340,71
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	17,44	0,79	2,22	1,21	0,75	1,99	1,48
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.519,58	91,14	1.397,06	40,52	212,69	1.437,30	289,09
4	Đất khu công nghệ cao*								
5	Đất khu kinh tế*								
6	Đất đô thị*								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính		
				Xã Ia Broái	Xã Ia Mơn	Xã Ia Trôk
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(13)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	79.610,73	2.370,66	2.779,73	1.699,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.855,52	444,30	942,57	960,51
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.004,26</i>	<i>267,29</i>	<i>816,88</i>	<i>828,21</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	20.597,76	1.030,46	1.242,08	738,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.924,54	66,33	512,19	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.320,44			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	43.851,94	829,57	82,84	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,53		0,05	
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	45,00			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.729,18	301,10	395,15	547,92

2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,03			
2.2	Đất an ninh	CAN	2,14		2,14	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	71,00			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	69,22	0,16	0,69	15,65
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	34,63			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	645,60	36,85	116,42	62,90
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,00			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	930,45	31,83	134,04	277,47
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,91	0,53	12,99	1,56
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,91		1,91	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,09		0,25	0,91
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	53,40	2,35	6,09	7,39
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	47,47		7,00	15,20
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,45	0,20	0,04	0,11
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.757,44	225,12	111,10	164,27
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	17,44	4,06	2,48	2,46
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.519,58	39,98	11,12	0,68
4	Đất khu công nghệ cao*					
5	Đất khu kinh tế*					
6	Đất đô thị*					

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Kim Tân	Xã Chư Mố	Xã Chư Răng	Xã Ia Kđăm	Xã Ia Tul	Xã Pờ Tó
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	97,60	52,88	0,38	0,38	0,69	5,78	22,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,20	2,20					
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2,20	2,20					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	75,68	41,80	0,38		0,38	3,90	21,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17,70	6,88		0,38	0,31	1,88	0,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,02						0,02
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							

1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,10						0,10
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT							
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,10						0,10
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (4) = (5)+...+(13)	Phân theo đơn vị hành chính		
				Xã Ia Broái	Xã Ia Mơn	Xã Ia Trôk
(1)	(2)	(3)	(4)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	97,60	2,78	11,62	0,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,20			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2,20</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	75,68	2,00	5,08	0,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17,70	0,78	6,54	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,02			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,10			

2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT				
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,10			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD				
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Kim Tân	Xã Chư Mố	Xã Chư Răng	Xã Ia Kđăm	Xã Ia Tul	Xã Pờ Tó
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	178,42	54,77	50,41	2,76	6,36	8,53	28,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3,74	2,96	0,10	0,18	0,19	0,10	0,11
1.2	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	2,20	2,20					
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	93,74	40,26	1,01	0,65	4,33	5,03	25,93
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	30,74	9,56	1,30	1,93	1,84	3,40	2,75
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN							

1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/ PNN							
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/ PNN	48,20		48,00				0,20
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/ PNN	2,00	2,00					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp								
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/ CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/ LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/ NTS							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/ LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/ NTS							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/ LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/ NKR ^(a)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/ NKR ^(a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/ NKR ^(a)							
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/ OCT	3,00	3,00					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính		
				Xã Ia Broái	Xã Ia Mron	Xã Ia Trôk
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(13)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/ PNN	178,42	8,01	17,23	1,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA/ PNN	3,74		0,10	
1.2	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/ PNN</i>	<i>2,20</i>			
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/ PNN	93,74	6,34	8,83	1,38
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ PNN	30,74	1,67	8,30	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/ PNN				
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/ PNN				
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/ PNN	48,20			
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/ PNN	2,00			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp					
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/ CLN				

2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/ LNP				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/ NTS				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/ LMU				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/ NTS				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/ LMU				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/ NKR ^(a)				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/ NKR ^(a)				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/ NKR ^(a)				
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/ OCT	3,00			

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Kim Tân	Xã Chư Mố	Xã Chư Răng	Xã Ia Kđăm	Xã Ia Tul	Xã Pờ Tó
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	290,00					290,00	
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	290,00					290,00	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,51						1,51
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,71						0,71

2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,80					0,80
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính		
				Xã Ia Broái	Xã Ia Mơn	Xã Ia Trôk
(1)	(2)	(3)	$\begin{matrix} (4) = \\ (5)+...+(13) \end{matrix}$	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	290,00			
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	290,00			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,51			
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,71			
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				

2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD				
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,80			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Ia Pa có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Ia Pa; Thủ trưởng các Sở, Ban ngành có liên quan và Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Ia Pa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, nội dung các Văn bản trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Tiến Đông

DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH CỦA HUYỆN IA PA

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Danh mục dự án, công trình thực hiện trong năm 2019	Địa điểm	Diện tích tăng thêm	Diện tích công trình	Sử dụng vào loại đất									Văn bản chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa)	Ghi chú
					LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	TSC	ONT	SON	DCS			
	DANH MỤC HUYỆN XÁC ĐỊNH		822,53	823,06	2,20	2,20	707,22	21,12	48,00	2,54	3,00	1,10	34,07				
I	Danh mục công trình thu hồi đất phải thông qua HĐND tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 62, Luật Đất đai: Được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch đối với các dự án thực hiện bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước; có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền		70,98	70,98	2,20		48,46	17,16		2,00		0,10					
SKN	Đất cụm công nghiệp		30,00	30,00	2,20		23,80	2,00		2,00							
1	Đất xây dựng cụm công nghiệp- Tiểu thủ công nghiệp	Giáp xã Yeng huyện Phú Thiện; Kim Tân	30,00	30,00	2,20		23,80	2,00		2,00					Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh		Danh mục chuyển từ 2018 sang 2019
DGT	Đất giao thông		18,98	18,98			8,54	9,38									
2	Đường giao thông: Đường Võ Thị Sáu liên xã từ Ia Mron đi xã Kim Tân	Ia Mron	4,00	4,00			1,00	3,00							Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 6/12/2018 của HĐND tỉnh		
3	Đường giao thông: Đường Lê Lợi	Kim Tân; Ia Mron	2,50	2,50			0,50	2,00							Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 6/12/2018 của HĐND tỉnh		
4	Đường Hùng Vương	Kim Tân	0,38	0,38				0,38							Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND huyện		
5	Đường giao thông: Đường Trường Chinh	Kim Tân; Ia Mron	2,70	2,70			0,70	2,00							Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 6/12/2018 của HĐND tỉnh		
6	Đường giao thông đến kênh trạm bơm số 01	Ia Tul	0,20	0,20			0,20								Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 6/12/2018 của HĐND tỉnh		
7	Đường giao thông nội đồng trạm bơm điện số 02	Ia Tul	0,20	0,20			0,20								Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 6/12/2018 của HĐND tỉnh		
8	Đường giao thông: Đường Trần Hưng Đạo liên xã từ Ia Mron đi xã Kim Tân	Kim Tân; Ia Mron	9,00	9,00		1,06	5,94	2,00							Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh		Chuyển từ 2018 sang
NL	Đất công trình năng lượng		3,39	3,39			1,88	1,51									
9	Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ thành phố tỉnh Gia Lai(KfW3.1)	Toàn huyện	0,034	0,03			0,01	0,01				0,01			Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 6/12/2018		Chuyển từ 2018 sang
ITD	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		5,50	5,50			5,50										
10	Xây dựng nghĩa trang huyện	Kim Tân	5,00	5,00			5,00								Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh		Chuyển từ 2018 sang
11	Đất xây dựng nghĩa địa xã Ia Trók	Ia Trók	0,50	0,50			0,50								Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh		Chuyển từ 2018 sang
SH	Đất sinh hoạt cộng đồng		0,14	0,14				0,14							Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh		
12	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng Bón Broái	Ia Broái	0,10	0,10				0,10							Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 6/12/2018 của HĐND tỉnh		
13	Xây dựng Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Bah Leng	Ia Mron	0,02	0,02				0,02							Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 6/12/2018 của HĐND tỉnh		
14	Xây dựng Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đăk Chă	Ia Mron	0,02	0,02				0,02							Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 6/12/2018 của HĐND tỉnh		
NT	Đất ở nông thôn		10,00	10,00			6,50	3,50									
15	Dự án sắp xếp khu dân cư, xây dựng thôn, làng kiểu mẫu NTM	Buôn Biah A Xã Ia Tul	5,00	5,00			3,50	1,50							Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 6/12/2018 của HĐND tỉnh		
16	Dự án sắp xếp khu dân cư, xây dựng thôn, làng kiểu mẫu NTM	Thuộc thôn Blôm, Xã Kim Tân	5,00	5,00			3,00	2,00							Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 6/12/2018 của HĐND tỉnh		
17	Dự án sắp xếp khu dân cư, xây dựng thôn, làng kiểu mẫu NTM	Thôn Bi Da, xã Pờ Tó	3,00	3,00			3,00										
18	Dự án sắp xếp khu dân cư, xây dựng thôn, làng kiểu mẫu NTM	Bón Jứ, xã Ia Broái	5,00	5,00			5,00										
DN	Đất tôn giáo		1,63	1,63			0,90	0,63				0,10					
19	Chùa Minh Trí	Pờ Tó	0,57	0,57				0,52				0,05			Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 6/12/2018 của HĐND tỉnh		

[illegible]

[illegible]

Thứ tự	Danh mục dự án, công trình thực hiện trong năm 2019	Địa điểm	Diện tích tăng thêm	Diện tích công trình	Sử dụng vào loại đất									Văn bản chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa)	Ghi chú
					LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	TSC	ONT	SON				
1	Đầu tư kết cấu hạ tầng	Kim Tân	30,00	30,00	2,20		23,80	2,00		2,00			0,50				Chuyển từ 2018 sang
2	Đầu tư cho thuê đất xây dựng nhà hàng, khu vui chơi, xã, huyện (khu trung tâm thương mại huyện Ia Pa)	Ia Mron	1,50	1,50			1,50										Chuyển từ 2018 sang
3	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng không nung, gạch bê tông bọt	Ia Broái	0,10	0,10			0,10										Chuyển từ 2018 sang
4	Nhà máy rác thải	Ia Kdăm	5,00	5,00			5,00										Chuyển từ 2018 sang
5	Dự án trồng rau an toàn, hoa chất lượng cao	Ia Trók, Ia Tul, Ia Broái	3,00	3,00			3,00										Chuyển từ 2018 sang
6	Dự án trồng rừng	Toàn huyện	150,00	150,00			150,00										Chuyển từ 2018 sang
7	Dự án điện năng lượng mặt trời	Các xã của huyện	75,00	75,00			75,00										Chuyển từ 2018 sang
	Tổng diện tích dự án kêu gọi đầu tư		264,60	264,60	2,20		258,40	2,00					0,50				